

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực giao dịch¹

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2025;

2. Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025;

3. Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực giao dịch².

¹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

² Nghị định số 07/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc; chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký; chứng thực giao dịch³; giá trị pháp lý của bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính, chữ ký được chứng thực và giao dịch⁴ được chứng thực; quản lý nhà nước về chứng thực.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cấp bản sao từ sổ gốc” là việc cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc, căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao. Bản sao từ sổ gốc có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc.

2.⁵ “Chứng thực bản sao từ bản chính” là việc cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính.

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực”.

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP”.

Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.”

³ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

3.6 “Chứng thực chữ ký” là việc cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

4.7 “Chứng thực giao dịch” là việc người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết giao dịch dân sự, năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia giao dịch dân sự.

5. “Bản chính” là những giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp lần đầu, cấp lại, cấp khi đăng ký lại; những giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

6. “Bản sao” là bản chụp từ bản chính hoặc bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc.

7. “Sổ gốc” là sổ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền lập ra khi thực hiện việc cấp bản chính theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính mà cơ quan, tổ chức đó đã cấp.

8. “Văn bản chứng thực” là giấy tờ, văn bản, giao dịch⁸ đã được chứng thực theo quy định của Nghị định này.

9.9 “Người thực hiện chứng thực” là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); người được ủy quyền hoặc phân công thực hiện nhiệm vụ chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này; công chứng viên của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng (sau đây gọi là tổ chức hành nghề công chứng); viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện).

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁸ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

Điều 3. Giá trị pháp lý của bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính, chữ ký được chứng thực và giao dịch¹⁰ được chứng thực

1. Bản sao được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chữ ký được chứng thực theo quy định tại Nghị định này có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản.

4. Giao dịch¹¹ được chứng thực theo quy định của Nghị định này có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Điều 4. Thẩm quyền và trách nhiệm cấp bản sao từ sổ gốc

1. Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc có thẩm quyền và trách nhiệm cấp bản sao từ sổ gốc theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc cấp bản sao từ sổ gốc được thực hiện đồng thời với việc cấp bản chính hoặc sau thời điểm cấp bản chính.

Điều 5. Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực¹²

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận;

b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản;

c) Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;

¹⁰ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

¹¹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

- d) Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;
- đ) Chứng thực giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- e) Chứng thực giao dịch về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;
- g) Chứng thực di chúc;
- h) Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;
- i) Chứng thực văn bản phân chia di sản là tài sản quy định tại các điểm d, đ và e khoản này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo và tổ chức thực hiện hoạt động chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn.

Việc ủy quyền, phân công thực hiện các việc chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này và việc ký, sử dụng con dấu khi thực hiện chứng thực được thực hiện theo quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, pháp luật về tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan đại diện có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các việc quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký chứng thực và đóng dấu của Cơ quan đại diện.

4. Công chứng viên có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các việc quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, ký chứng thực và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

5. Việc chứng thực không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;
- b) Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;
- c) Chứng thực di chúc, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;
- d) Chứng thực văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, nhà ở;
- đ) Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch quy định tại các điểm b, c, và d khoản này.

6. Việc chứng thực các giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, việc chứng thực các giao dịch về nhà ở được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc tiếp nhận bản sao, giấy tờ, tài liệu được cấp dưới dạng văn bản điện tử¹³

1. Trường hợp pháp luật quy định nộp bản sao thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận bản sao không được yêu cầu xuất trình bản sao có chứng thực, chỉ có quyền yêu cầu xuất trình bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh khi có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp.

2. Trường hợp pháp luật quy định nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận không được yêu cầu xuất trình bản chính, trừ trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp thì yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh nếu thấy cần thiết.

3. Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ, tài liệu được cấp dưới dạng bản điện tử thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận, sử dụng bản điện tử đó, không được yêu cầu nộp bản giấy hoặc bản sao có chứng thực; trừ trường hợp có căn cứ cho rằng bản điện tử giả mạo, bất hợp pháp thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Điều 7. Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực

Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; trừ trường hợp quy định tại các Điều 21, 33 và Điều 37 của Nghị định này.

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực

1. Người yêu cầu chứng thực có quyền yêu cầu chứng thực tại bất kỳ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào thuận tiện nhất, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 5 của Nghị định này. Trong trường hợp bị từ chối chứng thực thì có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức từ chối giải thích rõ lý do bằng văn bản hoặc khiếu nại theo quy định của pháp luật.

2. Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của giấy tờ, văn bản mà mình yêu cầu chứng thực hoặc xuất trình khi làm thủ tục chứng thực theo quy định của Nghị định này.

Điều 9. Nghĩa vụ, quyền của người thực hiện chứng thực

1. Bảo đảm trung thực, chính xác, khách quan khi thực hiện chứng thực.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chứng thực của mình.

3. Không được chứng thực giao dịch¹⁴, chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em một của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi.

4. Từ chối chứng thực trong các trường hợp quy định tại các Điều 22, 25 và Điều 32 của Nghị định này.

5. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết để xác minh tính hợp pháp của giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực.

6. Lập biên bản tạm giữ, chuyển cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực được cấp sai thẩm quyền, giả mạo hoặc có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định này.

7. Hướng dẫn người yêu cầu chứng thực bổ sung hồ sơ, nếu hồ sơ chứng thực chưa đầy đủ hoặc hướng dẫn nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền chứng thực, nếu nộp hồ sơ không đúng cơ quan có thẩm quyền.

Trong trường hợp từ chối chứng thực, người thực hiện chứng thực phải giải thích rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu chứng thực.

8.¹⁵ Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu mà các thông tin trong các giấy tờ, tài liệu đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố.

9.¹⁶ Người thực hiện chứng thực khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Địa điểm chứng thực

¹⁴ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 và được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 và được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

1. Việc chứng thực được thực hiện tại trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực, trừ trường hợp chứng thực di chúc, chứng thực giao dịch¹⁷, chứng thực chữ ký mà người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.

2. Khi thực hiện chứng thực phải ghi rõ địa điểm chứng thực; trường hợp chứng thực ngoài trụ sở phải ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; phải niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết và phí¹⁸, chi phí chứng thực tại trụ sở của cơ quan, tổ chức.

Điều 11. Tiếng nói và chữ viết dùng trong chứng thực giao dịch¹⁹

Tiếng nói và chữ viết dùng trong chứng thực giao dịch²⁰ là tiếng Việt. Trường hợp người yêu cầu chứng thực không thông thạo tiếng Việt thì phải có người phiên dịch.

Điều 12. Lời chứng

1. Lời chứng là nội dung bắt buộc của Văn bản chứng thực.

2.²¹ Mẫu lời chứng kèm theo Nghị định này bao gồm:

a) Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính;

b) Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản; Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản; Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành

¹⁷ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

¹⁸ Cụm từ “lệ phí” được thay thế bởi từ “phí” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

¹⁹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

²⁰ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

chính công; Lời chứng chứng thực điểm chỉ; Lời chứng chứng thực trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được;

c) Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch;

d) Lời chứng chứng thực giao dịch; Lời chứng chứng thực giao dịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản; Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp một người từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực di chúc; Lời chứng chứng thực di chúc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Điều 13. Sổ chứng thực và sổ chứng thực

1. Sổ chứng thực dùng để theo dõi, quản lý các việc đã chứng thực tại cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực. Sổ chứng thực được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ và thực hiện theo từng năm. Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ và thống kê tổng số việc chứng thực đã thực hiện trong năm; người ký chứng thực xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

2. Sổ chứng thực là sổ thứ tự ghi trong sổ chứng thực, kèm theo quyển sổ, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu loại việc chứng thực. Sổ thứ tự trong sổ chứng thực phải ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm, trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác thì phải lấy số thứ tự tiếp theo của sổ trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau thì trường hợp chứng thực đầu tiên của năm sau sẽ ghi bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của năm trước.

Số ghi trong văn bản chứng thực là số tương ứng với số chứng thực đã ghi trong sổ chứng thực.

3. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc chứng thực thì phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định này. Định kỳ hàng tháng, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải in và đóng thành sổ, đóng dấu giáp lai; đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm thì ghép chung thành 01 (một) sổ chứng thực theo từng loại việc chứng thực đã thực hiện trong 01 (một) năm. Việc lập sổ, ghi số chứng thực và khóa sổ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4.²² Mẫu sổ chứng thực kèm theo Nghị định này bao gồm:

- a) Sổ chứng thực bản sao từ bản chính (SCT/BS);
- b) Sổ chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ (SCT/CK,ĐC);
- c) Sổ chứng thực chữ ký người dịch (SCT/CKND);
- d) Sổ chứng thực giao dịch (SCT/GD).

Điều 14. Chế độ lưu trữ

1. Sổ chứng thực là tài liệu lưu trữ của Nhà nước, được bảo quản, lưu trữ vĩnh viễn tại trụ sở cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

2. Đối với việc chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải lưu một bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực; thời hạn lưu trữ là 02 (hai) năm. Trong trường hợp chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp, chứng thực bản sao từ bản chính thì không lưu trữ.

3. Đối với việc chứng thực giao dịch²³, cơ quan thực hiện chứng thực phải lưu một bản chính giao dịch²⁴ kèm theo hồ sơ; thời hạn lưu trữ là 20 (hai mươi) năm.

4. Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không được thu phí²⁵, chi phí khác đối với văn bản chứng thực lưu trữ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ sổ chứng thực và văn bản chứng thực.

5. Việc tiêu hủy văn bản chứng thực khi hết thời hạn lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 15. Phí²⁶ chứng thực, chi phí khác

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

²³ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

²⁴ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

²⁵ Cụm từ “lệ phí” được thay thế bởi từ “phí” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

²⁶ Cụm từ “lệ phí” được thay thế bởi từ “phí” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

1. Người yêu cầu chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan đại diện phải nộp phí²⁷ chứng thực theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu phí²⁸, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí²⁹ chứng thực được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị cơ quan thực hiện chứng thực in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản thì phải nộp chi phí để thực hiện việc đó.

Ở trong nước, mức trần chi phí do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định trên cơ sở thực tế của địa phương; ở nước ngoài, mức chi phí do Trưởng Cơ quan đại diện quy định trên cơ sở thực tế của địa bàn.

Chương II

CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GỐC, CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ

Mục 1

CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GỐC

Điều 16. Cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc

1. Cá nhân, tổ chức được cấp bản chính.

2. Người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức được cấp bản chính.

3. Cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính trong trường hợp người đó đã chết.

Điều 17. Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc³⁰

1. Hồ sơ đề nghị cấp bản sao từ sổ gốc bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc

²⁷ Cụm từ “lệ phí” được thay thế bởi từ “phí” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

²⁸ Cụm từ “lệ phí” được thay thế bởi từ “phí” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

²⁹ Cụm từ “lệ phí” được thay thế bởi từ “phí” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh quan hệ với người được cấp bản chính trong trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Nghị định này.

2. Cách thức thực hiện thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc xuất trình các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này để người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc phải gửi kèm hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và 01 phong bì dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận;

c) Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc có thể nộp bản điện tử hoặc bản sao điện tử giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan, tổ chức căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao; nội dung bản sao phải đúng theo sổ gốc. Trường hợp sổ gốc không còn được lưu trữ hoặc không có thông tin theo yêu cầu thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu.

Kết quả được trả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến theo phương thức người yêu cầu đã đăng ký.

4. Thời hạn cấp bản sao từ sổ gốc được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này. Thời hạn được tính từ ngày cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ trực tiếp, theo dấu bưu điện đến hoặc theo thời điểm hệ thống dịch vụ công ghi nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Mục 2

CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

Điều 18. Giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao từ bản chính

1. Bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp.

2. Bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 19. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực bản sao và người thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính³¹

³¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

1. Người yêu cầu chứng thực bản sao phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của bản chính giấy tờ, văn bản dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao. Người yêu cầu chứng thực có trách nhiệm xác định các loại giấy tờ, văn bản cần chứng thực bản sao từ bản chính theo quy định của pháp luật và không được yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

2. Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính. Trường hợp người thực hiện chứng thực nhận thấy pháp luật không quy định về việc phải sử dụng giấy tờ, văn bản chứng thực bản sao từ bản chính thì hướng dẫn cho người yêu cầu chứng thực về việc này.

Điều 20. Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính

1. Người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực.

Trong trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực bản sao; trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

2. Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp.

3. Người thực hiện chứng thực kiểm tra bản chính, đối chiếu với bản sao, nếu nội dung bản sao đúng với bản chính, bản chính giấy tờ, văn bản không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 22 của Nghị định này thì thực hiện chứng thực như sau:

a) Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính theo mẫu quy định;

b) Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với bản sao có từ 02 (hai) trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu bản sao có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Mỗi bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản hoặc nhiều bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản trong cùng một thời điểm được ghi một số chứng thực.

Điều 21. Gia hạn thời gian chứng thực bản sao từ bản chính

Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định tại

Điều 7 của Nghị định này thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

Điều 22. Bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao

1. Bản chính bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ.
2. Bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung.
3. Bản chính đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp.
4. Bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.
5. Bản chính do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định này.
6. Giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Mục 3 CHỨNG THỰC CHỮ KÝ

Điều 23. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực chữ ký và người thực hiện chứng thực chữ ký

1. Người yêu cầu chứng thực chữ ký phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà mình ký để yêu cầu chứng thực chữ ký; không được yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 22 và khoản 4 Điều 25 của Nghị định này.
2. Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực trong giấy tờ, văn bản.

Điều 24. Thủ tục chứng thực chữ ký

1. Người yêu cầu chứng thực chữ ký của mình phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng³²;

³² Cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng” được thay thế bởi cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại

b) Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký.

2. Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ yêu cầu chứng thực, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và việc chứng thực không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 25 của Nghị định này thì yêu cầu người yêu cầu chứng thực ký trước mặt và thực hiện chứng thực như sau:

a) Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký theo mẫu quy định;

b) Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với giấy tờ, văn bản có từ (02) hai trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

3. Đối với trường hợp chứng thực chữ ký tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thì công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra các giấy tờ, nếu nhận thấy người yêu cầu chứng thực có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì đề nghị người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ cần chứng thực và chuyển cho người có thẩm quyền ký chứng thực.

4. Thủ tục chứng thực chữ ký quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Chứng thực chữ ký của nhiều người trong cùng một giấy tờ, văn bản;

b) Chứng thực chữ ký của người khai lý lịch cá nhân;

c) Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập theo quy định của pháp luật;

d) Chứng thực chữ ký trong Giấy ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản.

Điều 25. Trường hợp không được chứng thực chữ ký

quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc Căn cước điện tử” theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2025 và cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc Căn cước điện tử” được thay thế bởi cụm từ “Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

1. Tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực chữ ký không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

2. Người yêu cầu chứng thực chữ ký xuất trình Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế³³ không còn giá trị sử dụng hoặc giả mạo.

3. Giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực ký vào có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định này.

4. Giấy tờ, văn bản có nội dung là giao dịch³⁴, trừ các trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 của Nghị định này hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 26. Áp dụng trong trường hợp đặc biệt

Việc chứng thực chữ ký quy định tại các Điều 23, 24 và trường hợp không được chứng thực chữ ký tại Điều 25 của Nghị định này cũng được áp dụng trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được.

Tùy theo từng trường hợp, nội dung lời chứng được ghi theo mẫu quy định tại Nghị định này.

Mục 4

NGƯỜI DỊCH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ NGƯỜI DỊCH

Điều 27. Tiêu chuẩn, điều kiện của người dịch

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

2. Có bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch.

Đối với ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học theo quy định tại khoản này thì phải thông thạo ngôn ngữ cần dịch.

³³ Cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu” được thay thế bởi cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2025 và cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế” được thay thế bởi cụm từ “Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

³⁴ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

Điều 28. Cộng tác viên dịch thuật³⁵

1. Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này được làm cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật, thực hiện ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật với người dịch, trong đó xác định rõ trách nhiệm của người dịch đối với nội dung, chất lượng của bản dịch, sau đó lập danh sách cộng tác viên dịch thuật, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng niêm yết công khai danh sách cộng tác viên dịch thuật đã được Sở Tư pháp phê duyệt tại trụ sở của mình, đồng thời đăng tải, cập nhật thường xuyên trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Điều 29. Đăng ký chữ ký mẫu³⁶

Người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã phải đăng ký chữ ký mẫu tại Ủy ban nhân dân cấp xã; người dịch là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng phải đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng. Khi đăng ký chữ ký mẫu, người dịch phải nộp văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu và trực tiếp ký 03 chữ ký mẫu giống nhau trong văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu trước mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền, Trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng.

Điều 30. Trách nhiệm của người dịch và người thực hiện chứng thực chữ ký người dịch

1. Người dịch phải chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước cơ quan thực hiện chứng thực về tính chính xác của nội dung bản dịch; không được dịch những giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 32 của Nghị định này để yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.

2. Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người dịch trong bản dịch.

Điều 31. Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch³⁷

³⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

³⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

1. Người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng yêu cầu chứng thực chữ ký phải xuất trình bản dịch và giấy tờ, văn bản cần dịch.

Khi thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực; trường hợp nghi ngờ chữ ký trên bản dịch so với chữ ký mẫu thì yêu cầu người dịch ký trước mặt.

2. Đối với người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng mà tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch thì phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng;

b) Bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định này; trừ trường hợp dịch ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch.

Ngôn ngữ không phổ biến là ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Người dịch cần chứng minh bản thân đã hoặc đang sinh sống, học tập, làm việc trong môi trường có sử dụng ngôn ngữ không phổ biến, phải có bản cam kết về việc thông thạo loại ngôn ngữ đó và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

c) Bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch.

Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này.

3. Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ yêu cầu chứng thực, tùy theo từng trường hợp, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này và giấy tờ, văn bản được dịch không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 32 của Nghị định này thì thực hiện chứng thực như sau:

a) Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký người dịch theo mẫu quy định;

³⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

b) Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với bản dịch giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người dịch và người thực hiện chứng thực; số lượng trang, tờ và lời chứng được ghi tại trang cuối của bản dịch hoặc trang liền sau trang cuối của bản dịch; nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

4. Trường hợp người dịch là viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự đồng thời là người thực hiện chứng thực tại các Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự phải cam đoan về việc đã dịch chính xác nội dung giấy tờ, văn bản; ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của Cơ quan đại diện.

Điều 32. Giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch

1. Giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa; thêm, bớt nội dung không hợp lệ.
2. Giấy tờ, văn bản bị hư hỏng, cũ nát không xác định được nội dung.
3. Giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được dịch.
4. Giấy tờ, văn bản có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định này.
5. Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định này.

Điều 33. Thời hạn chứng thực chữ ký người dịch

Thời hạn chứng thực chữ ký người dịch được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

Chương III **CHỨNG THỰC GIAO DỊCH³⁸**

Điều 34. Phạm vi chứng thực giao dịch³⁹

1. Giao dịch⁴⁰ mà pháp luật quy định phải chứng thực.

³⁸ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

³⁹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴⁰ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về

2. Giao dịch⁴¹ mà pháp luật không quy định phải chứng thực nhưng cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu chứng thực.

Điều 35. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực giao dịch⁴² và người thực hiện chứng thực giao dịch⁴³

1. Người yêu cầu chứng thực phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp pháp của giao dịch⁴⁴; tính hợp lệ, hợp pháp của các giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 của Nghị định này.

2. Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về thời gian, địa điểm giao kết giao dịch⁴⁵; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia giao dịch⁴⁶.

Người thực hiện chứng thực có quyền từ chối chứng thực giao dịch⁴⁷ có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Điều 36. Thủ tục chứng thực giao dịch⁴⁸

1.⁴⁹ Người yêu cầu chứng thực xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn

cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴¹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴² Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴³ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴⁴ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴⁵ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴⁶ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴⁷ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴⁸ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁴⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, có hiệu lực kể từ

cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng và nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực, gồm các giấy tờ sau đây:

a) Dự thảo giao dịch;

b) Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp giao dịch liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng.

Thủ tục chứng thực giao dịch quy định tại Điều này được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính; trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu chứng thực có thể nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.

2. Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu hồ sơ đầy đủ, tại thời điểm chứng thực các bên tham gia giao dịch⁵⁰ tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực.

3. Các bên tham gia giao dịch⁵¹ phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực. Trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực thì có thể ký trước vào hợp đồng; người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực, nếu nghi ngờ chữ ký trong hợp đồng khác với chữ ký mẫu thì yêu cầu người đó ký trước mặt.

Trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được thì phải điểm chỉ; nếu người đó không đọc được, không nghe được, không ký, không điểm chỉ được thì phải có 02 (hai) người làm chứng. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến giao dịch⁵².

ngày 09 tháng 01 năm 2025 và được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵⁰ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵¹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵² Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về

4. Người thực hiện chứng thực ghi lời chứng tương ứng với từng loại giao dịch⁵³ theo mẫu quy định; ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực. Đối với giao dịch⁵⁴ có từ 02 (hai) trang trở lên, thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người yêu cầu chứng thực và người thực hiện chứng thực; số lượng trang và lời chứng được ghi tại trang cuối của giao dịch⁵⁵. Trường hợp giao dịch⁵⁶ có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

5. Trường hợp phải phiên dịch thì người phiên dịch có trách nhiệm dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch⁵⁷, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực và ký vào từng trang giao dịch với tư cách là người phiên dịch.

Điều 37. Thời hạn chứng thực giao dịch⁵⁸

Thời hạn chứng thực giao dịch⁵⁹ không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

Điều 38. Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch⁶⁰

1. Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch⁶¹ đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia giao dịch⁶².

cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵³ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵⁴ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵⁵ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵⁶ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵⁷ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵⁸ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁵⁹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁶⁰ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch⁶³ được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực giao dịch⁶⁴. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể chứng thực tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền chứng thực nào; cơ quan đã thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã chứng thực trước đây về nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc để ghi chú vào sổ chứng thực giao dịch⁶⁵.

3.⁶⁶ Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch quy định tại Điều này được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.

Điều 39. Sửa lỗi sai sót trong giao dịch⁶⁷ đã được chứng thực

1. Việc sửa lỗi sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in giao dịch⁶⁸ đã được chứng thực được thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia giao dịch⁶⁹, nếu không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các bên và được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực giao dịch⁷⁰.

⁶¹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁶² Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁶³ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁶⁴ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁶⁵ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁶⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁶⁷ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁶⁸ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁶⁹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

2. Người thực hiện chứng thực gạch chân lỗi sai sót cần sửa, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào bên lề của giao dịch⁷¹ nội dung đã sửa, họ tên, chữ ký của người sửa, ngày tháng năm sửa.

3.⁷² Thủ tục sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã được chứng thực quy định tại Điều này được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử, kết quả được trả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

Điều 40. Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch⁷³ đã được chứng thực

1. Cơ quan lưu trữ giao dịch⁷⁴ có trách nhiệm cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch⁷⁵ đã được chứng thực theo yêu cầu của các bên tham gia giao dịch⁷⁶, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến giao dịch⁷⁷.

2. Người yêu cầu cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch⁷⁸ phải xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước

⁷⁰ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁷¹ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁷² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁷³ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁷⁴ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁷⁵ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁷⁶ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁷⁷ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁷⁸ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng⁷⁹ để người thực hiện chứng thực kiểm tra.

3. Việc chứng thực bản sao từ bản chính giao dịch⁸⁰ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 20 của Nghị định này.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHỨNG THỰC

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong quản lý nhà nước về chứng thực

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chứng thực trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về chứng thực;
2. Hướng dẫn, chỉ đạo chung việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chứng thực;
3. Kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;
4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chứng thực và quản lý nhà nước về chứng thực;
5. Hợp tác quốc tế về chứng thực;
6. Hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu các việc về chứng thực báo cáo Chính phủ.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong quản lý nhà nước về chứng thực

⁷⁹ Cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng” được thay thế bởi cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc Căn cước điện tử” theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2025 và cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc Căn cước điện tử” được thay thế bởi cụm từ “Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

⁸⁰ Cụm từ “hợp đồng, giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “giao dịch” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

1. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực đối với các Cơ quan đại diện, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra về công tác chứng thực tại các Cơ quan đại diện;
- b) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chứng thực cho viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự làm công tác chứng thực tại các Cơ quan đại diện;
- c) Hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực của các Cơ quan đại diện gửi Bộ Tư pháp để tổng hợp;
- d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền.

2. Cơ quan đại diện thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong phạm vi địa bàn, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thực hiện các việc chứng thực thuộc thẩm quyền của Cơ quan đại diện theo quy định tại Nghị định này;
- b) Lưu trữ sổ chứng thực, Văn bản chứng thực;
- c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;
- d) Hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định.

Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao làm công tác chứng thực có trách nhiệm giúp Cơ quan đại diện thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và d khoản 2 Điều này.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về chứng thực⁸¹

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực tại địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chứng thực tại địa phương;
- b) Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ chứng thực cho cán bộ, công chức làm công tác chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã và công chứng viên của các tổ chức hành nghề công chứng;

⁸¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về chứng thực; có biện pháp chấn chỉnh tình hình lạm dụng yêu cầu bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chứng thực và quản lý nhà nước về chứng thực trong phạm vi địa phương, đáp ứng yêu cầu cung cấp và trao đổi thông tin;

đ) Kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn;

e) Tổng hợp, đăng tải danh sách người ký chứng thực của các Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa phương trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và cập nhật danh sách này khi có thay đổi;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;

h) Xem xét việc chuyển giao toàn bộ hoặc một phần việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký cho các tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp xã có ít nhất 01 tổ chức hành nghề công chứng đang hoạt động ổn định, hiệu quả tại thời điểm quyết định việc chuyển giao, tổ chức hành nghề công chứng được phân bổ hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương;

i) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực tại địa phương, báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h và i của khoản này và kiểm tra hoạt động chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong phạm vi địa bàn cấp xã, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chứng thực theo quy định tại Nghị định này;

b) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về chứng thực;

c) Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;

đ) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực báo cáo Sở Tư pháp theo quy định.

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, và c khoản này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người được ủy quyền hoặc phân công thực hiện nhiệm vụ chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này phải thông báo mẫu chữ ký được sử dụng khi ký chứng thực cho Sở Tư pháp.

Điều 44. Xử lý vi phạm

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với người thực hiện chứng thực, người yêu cầu chứng thực, người dịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trong trường hợp người thực hiện chứng thực gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức do lỗi của mình thì sẽ bị xử lý kỷ luật, bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp người dịch gây thiệt hại cho người yêu cầu dịch do lỗi của mình thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại, việc tố cáo, giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chứng thực được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸²

⁸² Điều 5 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Hồ sơ quốc tịch tiếp nhận trước ngày Nghị định có hiệu lực mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 16/2020/NĐ-CP.
3. Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này”.

Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.
2. Bãi bỏ các quy định có liên quan sau đây:
 - a) Điều 1 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
 - b) Các Điều 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
 - c) Điều 64 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Điều 46. Nhiệm vụ của các tổ chức hành nghề công chứng

Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm lưu trữ sổ chứng thực, Văn bản chứng thực; định kỳ 6 tháng và hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực báo cáo Sở Tư pháp theo quy định.

Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các giao dịch đã chứng thực tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch, sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã được chứng thực, việc cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã lưu trữ hồ sơ chứng thực giao dịch.

2. Sổ chứng thực bản sao từ bản chính, sổ chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ, sổ chứng thực chữ ký người dịch, sổ chứng thực giao dịch được lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 48. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; Nghị định số 04/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; Điều 4 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực; các quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.

Điều 49. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại các Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12 Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.”;

“Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.”;

“Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định này.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TƯ PHÁP**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: /VBHN-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- Lưu: VT, BTTP (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Phan Chí Hiếu**

Phụ lục
DANH MỤC MẪU LỜI CHỨNG, MẪU SỔ CHỨNG THỰC¹
(Kèm theo Nghị định số 280/2025/NĐ-CP
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
1.	Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính	Mẫu số 01
2.	Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản	Mẫu số 02
3.	Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 03
4.	Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản	Mẫu số 04
5.	Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 05
6.	Lời chứng chứng thực điểm chỉ	Mẫu số 06
7.	Lời chứng chứng thực trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được	Mẫu số 07
8.	Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch	Mẫu số 08
9.	Lời chứng chứng thực giao dịch	Mẫu số 09
10.	Lời chứng chứng thực giao dịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 10
11.	Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản	Mẫu số 11
12.	Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 12
13.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Mẫu số 13
14.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản	Mẫu số 14
15.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Mẫu số 15

¹ Phụ lục Mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2015 được thay thế bởi Phụ lục Danh mục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

	trong trường hợp một người từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	
16.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 16
17.	Lời chứng chứng thực di chúc	Mẫu số 17
18.	Lời chứng chứng thực di chúc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 18
19.	Sổ Chứng thực bản sao từ bản chính	Mẫu số 19
20.	Sổ Chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ	Mẫu số 20
21.	Sổ Chứng thực chữ ký người dịch	Mẫu số 21
22.	Sổ Chứng thực giao dịch	Mẫu số 22

Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính²

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực quyền số(1) - SCT/BS

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

² Mẫu lời chứng dùng cho bản sao từ bản chính và bản sao điện tử từ bản chính.

**Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ,
văn bản**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(7) - SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

**Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ,
văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công³**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số..... cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt ông/bà là người tiếp nhận hồ sơ.

Số chứng thực quyền số(7) - SCT/CK, ĐC

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

³ Biểu mẫu này cũng được áp dụng cho Cơ quan đại diện. Trường hợp áp dụng biểu mẫu cho Cơ quan đại diện thì cơ quan áp dụng có thể điều chỉnh lại tên biểu mẫu cho phù hợp với địa điểm thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một
giấy tờ, văn bản**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

Các ông/bà có tên trên cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã cùng ký (7) vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(8) - SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Trường hợp tất cả người yêu cầu chứng thực cùng ký thì ghi là “ký”; trường hợp tất cả người yêu cầu chứng thực cùng điểm chỉ thì ghi là “điểm chỉ”. Trường hợp nhiều người, trong đó có người ký, có người điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản thì ghi là cùng “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công⁴

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chúng thực

Các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

Các ông/bà có tên trên cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã cùng ký (7) vào giấy tờ, văn bản này trước mặt ông/bà là người tiếp nhận hồ sơ.

Số chứng thực quyền số(8) - SCT/CK, ĐC

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Trường hợp tất cả người yêu cầu chứng thực cùng ký thì ghi là “ký”; trường hợp tất cả người yêu cầu chứng thực cùng điểm chỉ thì ghi là “điểm chỉ”. Trường hợp nhiều người, trong đó có người ký, có người điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản thì ghi là cùng “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

Mẫu số 06

Lời chứng chứng thực điểm chỉ

⁴ Biểu mẫu này cũng được áp dụng cho Cơ quan đại diện. Trường hợp áp dụng biểu mẫu cho Cơ quan đại diện thì cơ quan áp dụng có thể điều chỉnh lại tên biểu mẫu cho phù hợp với địa điểm thực hiện chứng thực.

Ngày..... tháng..... năm..... (Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chúng thực

- Ông/bà..... (5) Giấy tờ tùy thân (6) số....., cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(7)- SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

**Lời chứng chứng thực trong trường hợp người yêu cầu chứng thực
không thể ký, điểm chỉ được**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại.....(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà..... (5) Giấy tờ tùy thân (6) số....., không thể ký, điểm chỉ được nhưng cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản này.

Số chứng thực quyền số(7) - SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch

Tôi..... Giấy tờ tùy thân (1) số....., cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng..... sang tiếng.....

Ngày tháng năm

Người dịch ký và ghi rõ họ tên

Ngày tháng năm

(Bằng chữ) (2)

Tại (3).

Tôi (4)....., là (5)

Chúng thực

Ông/bà (6) là người đã ký vào từng trang bản dịch này trước mặt tôi. (7)

Văn bản chứng thực này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm tờ,trang), lưu 01 (một) bản gốc tại.....

Số chứng thực quyền số(8) -SCT/CKND

Người thực hiện chứng thực

ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(2) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(6) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(7) Trường hợp đã đăng ký chữ ký mẫu, thì bỏ cụm từ “trước mặt tôi”. Nếu người dịch là cộng tác viên dịch thuật đã đăng ký chữ ký mẫu thì bổ sung nội dung: “Người thực hiện chứng thực đã đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch và nhận thấy phù hợp với chữ ký mẫu của cộng tác viên dịch thuật đã đăng ký tại UBND cấp xã (ghi đầy đủ tên của UBND cấp xã) hoặc tổ chức hành nghề công chứng (ghi đầy đủ tên của tổ chức hành nghề công chứng)”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

Lời chứng chứng thực giao dịch

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Giao dịch (5)..... được giao kết giữa:

Bên A: Ông/bà:(6)

Giấy tờ tùy thân (7) số.....

Bên B: Ông/bà:(6)

Giấy tờ tùy thân (7) số.....

- Các bên tham gia giao dịch đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của giao dịch.

- Tại thời điểm chứng thực, các bên tham gia giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết giao dịch và đã ký (8) vào giao dịch này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Giao dịch này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm tờ,trang), cấp cho:

+ bản gốc;

+ bản gốc;

Lưu tại 01 (một) bản gốc.

Số chứng thực quyền số(9) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực ký
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ tên của giao dịch được chứng thực.

(6) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(7) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(8) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực giao dịch
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là (4)

Chứng thực

- Giao dịch (5) được giao kết giữa:

Bên A: Ông/bà:(6)

Giấy tờ tùy thân (7) số

Bên B: Ông/bà:(6)

Giấy tờ tùy thân (7) số

- Các bên tham gia giao dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của giao dịch.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết giao dịch và đã ký (8) vào giao dịch này trước mặt ông/bà..... là người tiếp nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Giao dịch này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm tờ,trang), cấp cho:

+ bản gốc;

+ bản gốc;

Lưu tại (9)..... 01 (một) bản gốc.

Số chứng thực quyền số (10) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ tên của giao dịch được chứng thực.

(6) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(7) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(8) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(9) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.

(10) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản

Ngày tháng năm

(Bằng chữ) (1)

Tại(2).

Tôi (3).....là (4)

Chúng thực

Văn bản phân chia di sản được lập bởi các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số

2. Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số

3. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản phân chia di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, những người phân chia di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện phân chia di sản và đã cùng ký (7) vào văn bản phân chia di sản này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Văn bản phân chia di sản này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm..... tờ,trang), cấp cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (8) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Văn bản phân chia di sản được lập bởi:

1. Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản phân chia di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, người phân chia di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện phân chia di sản và đã ký (7) vào văn bản phân chia di sản này trước mặt ông/bà..... là người tiếp nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Văn bản phân chia di sản này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm..... tờ,trang), cấp cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại (8) 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (9) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.

(9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

Ngày.....tháng.....năm..... (Bằng chữ)(1)

Tại (2).

Tôi (3), là (4)

Chúng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi ông/bà(5)

Giấy tờ tùy thân (6) số.....;

- Ông/bà(5) đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà(5) minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã ký (7) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm ... tờ,trang), giao cho người từ chối nhận di sản ... bản; lưu tại01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số(8) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực

ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp
có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản**

Ngàytháng năm(Bằng chữ)(1)

Tại.....(2).

Tôi (3)....., là (4)

Chúng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau:

1. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, những người từ chối nhận di sản mình miễn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã cùng ký (7) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm ... tờ,trang), giao cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (8) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp
một người từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi ông/bà(5)

Giấy tờ tùy thân (6) số.....

- Ông/bà(5) cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, ông/bàminh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã ký (7) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt ông/bà.....là người tiếp nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thànhbản gốc (mỗi bản gốc gồmtờ,trang), giao cho người từ chối nhận di sảnbản; lưu tại (8)..... 01 (một) bản.

Số chứng thựcquyển số.....(9) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.

(9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

() Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.*

*(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.*

**Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp
có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày tháng năm(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3), là(4)

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau:

1. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, những người từ chối nhận di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã cùng ký (7) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt ông/bà.....là người tiếp nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thànhbản gốc (mỗi bản gốc gồmtờ,trang), giao cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại (8)..... 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số(9) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.

(9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

Lời chứng chứng thực di chúc

Ngày.....tháng..... năm (Bằng chữ) (1)

Tại (2).

Tôi (3)....., là (4)

Chúng thực

- Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số..... đã tự nguyện lập di chúc này và đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của di chúc.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà(5) minh mẫn, sáng suốt, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện lập di chúc và đã ký (7) vào di chúc này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Di chúc này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồmtờ,trang); giao cho người lập di chúc bản; lưu tại UBND xã/phường/đặc khu 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (8) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực di chúc
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....
cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của di chúc.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, ông/bà(5)
minh mẫn, sáng suốt, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện
lập di chúc và đã ký (7) vào di chúc này trước mặt ông/bà.....là
người tiếp nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Di chúc này được lập thành.....bản gốc (mỗi bản gốc gồmtờ,
....trang); giao cho người lập di chúcbản; lưu tại (8)..... 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (9) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ
chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân
hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất
nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì
ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.

(9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

Sổ Chứng thực bản sao từ bản chính**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỔ CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/BS

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Ghi đầy đủ tên cơ quan, tổ chức.
- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp; trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm.
- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.
- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên của người yêu cầu chứng thực	Tên của bản chính giấy tờ, văn bản	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng bản sao đã được chứng thực	Phí chứng thực	Bản sao điện tử từ bản chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

- (4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo ngôn ngữ của loại giấy tờ, văn bản đó.
- (8) Đối với trường hợp chứng thực bản sao điện tử từ thì đánh dấu (X).

Sổ Chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ/CHỨNG THỰC ĐIỂM CHỈ

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/CK,ĐC

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính, nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng.

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp; trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm.

- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng của người yêu cầu	Tên của giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký/điểm chỉ	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký/điểm chỉ	Phí chứng thực	Ghi chú
-------------------------	-----------------------------	---	--	---------------------------------------	--	----------------	---------

		chứng thực					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- (4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo khai báo của người yêu cầu chứng thực.

- (6) Thống kê theo số giấy tờ, văn bản mà người thực hiện chứng thực đã ký chứng thực (Ví dụ: Một loại giấy tờ, văn bản được lập thành 10 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 10 giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 10; 05 loại giấy tờ, văn bản khác nhau, mỗi loại được lập thành 01 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 05 loại giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 05; 10 người ký trong một giấy tờ, văn bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 01).

Sổ Chứng thực chữ ký người dịch**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ NGƯỜI DỊCH

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/CKND

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính, nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng.

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp; trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm.

- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực	Tên của giấy tờ, văn bản đã được dịch	Dịch từ tiếng sang tiếng	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng bản dịch đã được chứng thực chữ ký	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Sổ Chứng thực giao dịch**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỔ CHỨNG THỰC GIAO DỊCH

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/GD

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính.
- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp; trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm.
- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.
- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Thông tin về người yêu cầu chứng thực (Họ tên, số Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng; tên, mã số doanh nghiệp hoặc sổ giấy tờ về tổ chức)	Tên giao dịch được chứng thực	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

